TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2026/HNGĐ-ST
Ngày 23 – 3 – 2026
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Khánh Linh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Ngọc Phương;
2. Ông Lê Văn Công.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Hoàng Tấn là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 16 -Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 602/2025/HNGĐ-ST ngày 29 tháng 10 năm 2025 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1979; trú tại: 131/2 khu phố Bình Quới, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Bá N, sinh năm 1992; thường trú: Thôn Nam Mỹ, thị trấn Đồng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh (nay là Thôn Nam Mỹ, xã Đồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Tạm trú: 09/A12 tổ 7 khu phố 3, phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Bà T và ông Trần Bá N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 12/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Lý Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung

sống hạnh phúc đến năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không phù hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra gây gỗ, cãi vã nhau; ông N tính tình gia trưởng, độc đoán, thường xuyên coi thường vợ và gia đình bên vợ, không chia sẻ các công việc trong gia đình với vợ. Từ năm 2020 vợ chồng sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc gì cho nhau. Do ở trọ, làm công nhân nên thường xuyên di chuyển chỗ ở, khi xảy ra mâu thuẫn vợ chồng bà T và ông N tự giải quyết với nhau, không báo cho gia đình hai bên, không trình báo chính quyền địa phương nơi cư trú biết để can thiệp, hòa giải nên không ai biết được mâu thuẫn giữa bà T và ông N.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Bá N.

Về con chung: Bà T và ông N có 01 người con chung tên Trần Bá Kim L, sinh ngày 15/9/2014. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu giao cho ông N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung và bà không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh của cháu L; căn cước công dân của bà T và đơn xin vắng mặt của bà T.

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Trần Bá N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt và không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đại diện Viện kiểm sát nhận thấy giữa bà T và ông Nam đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc gì cho nhau, đã sống ly thân và không thể đoàn tụ để chung sống hạnh phúc. Do đó, bà T yêu cầu giải quyết ly hôn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: Bà T yêu cầu giao cho ông Nam được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Bá Kim L và bà không cấp dưỡng nuôi con. Hiện tại con chung vẫn đang do ông N chăm sóc, nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu L cũng mong muốn được sống chung với cha là ông N nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho ông N tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con; về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn bà Trần Thị T vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt; ông Trần Bá N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên căn cứ Điều 227, 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con với bị đơn ông Trần Bá N nên quan hệ tranh chấp trong vụ án này là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Bá N cư trú tại: 09/A12 tổ 7, khu phố 3, phường An Phú, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Trần Bá N tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 01 ngày 12/7/2013 tại Ủy ban nhân dân xã Lý Thành, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An (nay là UBND xã Vân Tụ, tỉnh Nghệ An) nên quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N là hợp pháp. Quá trình chung sống cả hai đã xảy ra nhiều mâu thuẫn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nam.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa người vợ và người chồng chỉ tồn tại bền vững dựa trên tình cảm thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và khi có những bất đồng trong quan hệ vợ chồng thì phải cùng nhau tích cực hàn gắn, xóa bỏ những mâu thuẫn để duy trì tình cảm tốt đẹp của vợ chồng. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông N không đạt được các yếu tố của một gia đình hạnh phúc. Bà T xác định giữa bà và ông N đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên gây gỗ, cãi vã khiến cho gia đình không hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2020. Quá trình tố tụng, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng ông N không đến Tòa án làm việc, không cung cấp văn bản trình bày ý kiến và tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, chứng tỏ ông N không quan tâm và không mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thị T.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông N có 01 người con chung tên Trần Bá Kim L, sinh ngày 15/9/2014. Bà T yêu cầu giao cho ông N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Bá Kim L và bà không cấp dưỡng nuôi con. Nguyện vọng của cháu L cũng mong muốn được sống chung với cha. Do từ trước đến nay cháu L vẫn do ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì vậy để đảm bảo ổn định chỗ ở, sinh hoạt, học tập cũng như nguyện vọng của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu L cho ông N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và bà T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

[5] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 266, 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, luật phá sản và luật hòa giải, đối thoại tại tòa án.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với bị đơn ông Trần Bá N.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Bá N.

- Về con chung: Giao cho ông Trần Bá N được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Trần Bá Kim L, sinh ngày 15/9/2014. Bà Trần Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp

theo biên lai thu tiền số 0030736 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND KV 16- Tp. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS KV 16- Tp. Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Khánh Linh